

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh Phúc



BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

QUÝ 2 NĂM 2020



CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG 47
Số 08, Biên Cương, Quy Nhơn - Bình Định
ĐT : 0256.3522166 Fax : 0256.3522316
Email : ctyxaydung47@dng.vnn.vn



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**
TẠI NGÀY 30/06/2020

CHỈ TIÊU	Mã số	Tại ngày 30/06/2020	Tại ngày 01/01/2020
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100	1.300.017.459.292	1.272.752.109.425
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	34.454.595.857	46.965.478.327
1. Tiền	111	34.454.595.857	46.965.478.327
2. Các khoản tương đương tiền	112		
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	0	0
1. Chứng khoán kinh doanh	121		
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130	440.074.774.355	393.527.033.315
1. Phải thu khách hàng	131	323.225.170.964	294.842.213.800
2. Trả trước cho người bán	132	33.253.034.251	38.033.966.908
3. Phải thu nội bộ	133		
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	89.186.890.140	66.241.173.607
7. Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi	137	(5.590.321.000)	(5.590.321.000)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		
IV. Hàng tồn kho	140	825.163.013.944	831.215.629.546
1. Hàng tồn kho	141	825.163.013.944	831.215.629.546
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		
V. Tài sản ngắn hạn khác	150	325.075.136	1.043.968.237
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	0	158.010.500
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	19.254.363	30.143.349
3. Thuế & các khoản phải thu nhà nước	153	142.827.620	855.814.388
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	154		
5. Tài sản ngắn hạn khác	155	162.993.153	
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200	666.817.330.663	647.397.986.203
I. Các khoản phải thu dài hạn	210	559.023.980	4.858.765.808
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	0	
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		
6. Phải thu dài hạn khác	216	559.023.980	4.858.765.808
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		
II. Tài sản cố định	220	581.262.285.234	609.809.051.760
1. Tài sản cố định hữu hình	221	580.064.982.704	608.583.949.911
- Nguyên giá	222	1.440.797.487.269	1.434.249.703.955
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223	(860.732.504.565)	(825.665.754.044)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	0	0

CHỈ TIÊU	Mã số	Tại ngày 30/06/2020	Tại ngày 01/01/2020
- Nguyên giá	225		
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		
3. Tài sản cố định vô hình	227	1.197.302.530	1.225.101.849
- Nguyên giá	228	2.055.278.273	2.000.062.273
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229	(857.975.743)	(774.960.424)
III. Bất động sản đầu tư	230	0	0
- Nguyên giá	231		
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	45.215.702.362	17.523.248.297
1. Chi phí xây dựng, kinh doanh dở dang dài hạn	241		
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	45.215.702.362	17.523.248.297
VI. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	28.229.880.670	4.750.000.000
1. Đầu tư vào công ty con	251	0	
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	0	
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	23.479.880.670	0
4. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư dài hạn	254	0	
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255	4.750.000.000	4.750.000.000
VII. Tài sản dài hạn khác	260	11.550.438.417	10.456.920.338
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	10.550.438.417	10.456.920.338
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		
4. Tài sản dài hạn khác	268	1.000.000.000	
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270	1.966.834.789.955	1.920.150.095.628
A - NỢ PHẢI TRẢ	300	1.669.958.011.367	1.631.450.881.647
I. Nợ ngắn hạn	310	1.132.052.108.471	1.094.274.594.254
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	314.265.777.952	252.157.253.257
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	22.161.031.162	85.561.522.936
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	15.575.740.741	1.512.311.675
4. Phải trả người lao động	314	44.962.354.712	19.499.472.844
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	13.838.890.603	10.627.672.393
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		
9. Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	66.946.445.775	29.253.750.273
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	649.666.162.099	691.016.905.449
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	4.635.705.427	4.645.705.427
13. Quỹ bình ổn giá	323		
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	324		
II. Nợ dài hạn	330	537.905.902.896	537.176.287.393
1. Phải trả người bán dài hạn	331	66.411.026.944	
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332	465.685.993.000	465.685.993.000
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		
5. Phải trả dài hạn nội bộ	335		
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		
7. Phải trả dài hạn khác	337	687.249.173	697.249.173

CHỈ TIÊU	Mã số	Tại ngày 30/06/2020	Tại ngày 01/01/2020
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	0	66.546.732.854
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	5.121.633.779	4.246.312.366
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		
B - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	296.876.778.588	288.699.213.981
I. Vốn chủ sở hữu	410	296.876.778.588	288.699.213.981
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	170.201.300.000	170.201.300.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a	170.201.300.000	170.201.300.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	32.680.208.094	32.680.208.094
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		
5. Cổ phiếu quỹ	415		
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		
8. Quỹ đầu tư phát triển	418	53.293.231.178	53.293.231.178
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	5.505.182.501	7.231.458.310
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối đến cuối kỳ trước	421a	(869.471.654)	(4.562.944.856)
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	421b	6.374.654.155	11.794.403.166
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		
13. Lợi ích của cô đồng thiểu số	429	35.196.856.815	25.293.016.399
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430	0	0
1. Nguồn kinh phí	431		
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440	1.966.834.789.955	1.920.150.095.628

Quy Nhơn, Ngày 29 tháng 7 năm 2020

Lập biểu

Nguyễn Quốc Hùng

Kế toán trưởng

Hồ Đình Phong

TỔNG GIÁM ĐỐC



Dương Minh Quang



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN 30/06/2020

CHỈ TIÊU	Mã số	Quý 2		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
		Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	210.519.816.955	115.448.511.531	550.925.005.369	291.779.868.906
2. Các khoản giảm trừ	02	0	0	0	12.204.336
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	210.519.816.955	115.448.511.531	550.925.005.369	291.767.664.570
4. Giá vốn hàng bán	11	182.905.323.200	82.233.205.551	482.002.688.535	220.117.557.053
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20	27.614.493.755	33.215.305.980	68.922.316.834	71.650.107.517
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	9.147.250	37.543.129	34.466.801	94.941.704
7. Chi phí tài chính	22	16.582.087.841	24.379.499.409	37.860.047.324	47.147.165.995
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23	16.577.987.840	17.913.393.615	31.621.460.530	36.789.743.971
8. Chi phí bán hàng	25	0	0	0	0
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	9.297.631.337	7.686.267.341	18.349.237.910	16.548.910.970
10 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30	1.743.921.827	1.187.082.359	12.747.498.401	8.048.972.256
11. Thu nhập khác	31	180.872.851	352.425.572	2.631.655.766	854.521.607
12. Chi phí khác	32	93.912.707	90.976.689	1.345.467.563	3.196.449.832
13. Lợi nhuận khác	40	86.960.144	261.448.883	1.286.188.203	(2.341.928.225)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50	1.830.881.971	1.448.531.242	14.033.686.604	5.707.044.031
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	617.735.402	211.018.749	3.278.562.794	2.274.470.369
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	465.283.227	207.374.743	875.321.413	508.685.011
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60	747.863.342	1.030.137.750	9.879.802.397	2.923.888.651
17.1- Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của công ty mẹ	61	1.890.093.183	1.470.231.033	12.000.175.423	4.213.886.815
17.2- Lợi ích của cổ đông thiểu số	62	(1.142.229.841)	(440.093.283)	(2.120.373.026)	(1.289.998.164)
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	111	86	705	248
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	0	0	0	0

Lập biểu

Nguyễn Quốc Hùng

Kế toán trưởng

Hồ Đình Phong

Quy Nhơn, Ngày 29 tháng 7 năm 2020

TỔNG GIÁM ĐỐC



Dương Minh Quang

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT**
TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN 30/06/2020

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	1	485.850.776.789	391.950.275.812
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	2	(340.303.940.675)	(292.631.590.414)
3. Tiền chi trả cho người lao động	3	(36.723.564.099)	(56.215.735.003)
4. Tiền lãi vay đã trả	4	(34.644.729.113)	(32.888.439.568)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	5	(19.367.579)	(4.386.431.648)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	6	99.533.436.209	1.856.724.251
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	7	(135.862.567.679)	(2.941.404.063)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	37.830.043.853	4.743.399.367
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(10.031.414.720)	(1.749.897.685)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	0	2.017.990.909
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(81.176.000.000)	(156.242.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	81.100.000.000	177.937.371
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(23.479.880.670)	0
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	24.709.107.838	0
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	33.710.489	931.583
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(8.844.477.063)	290.720.178
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	0	0
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	0	
3. Tiền thu từ đi vay	33	378.530.179.897	212.461.831.062
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(420.026.629.157)	(317.443.403.285)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	0	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(41.496.449.260)	(104.981.572.223)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	(12.510.882.470)	(99.947.452.678)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	46.965.478.327	162.861.276.342
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	0	0
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	34.454.595.857	62.913.823.664

Quy Nhơn, Ngày 29 tháng 7 năm 2020

Lập biểu

Kế toán trưởng

TỔNG GIÁM ĐỐC

Nguyễn Quốc Hùng

Hồ Đình Phong

Dương Minh Quang



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN 30/06/2020

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP:

1. Hình thức sở hữu vốn: Công ty Cổ phần.

Công ty cổ phần Xây dựng 47 được chuyển đổi từ doanh nghiệp nhà nước theo Quyết định số: 4411/2001/QĐ/BNN-TCCB ngày 08/12/2001 do Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn. Công ty được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3503000064 ngày 27/06/2005 do Sở Kế hoạch Đầu tư tỉnh Bình Định cấp và thay đổi lần thứ 16 với số mới 4100258747 ngày 06/06/2016 và thay đổi lần thứ 18 ngày 22/05/2019.

Vốn điều lệ: 170.201.300.000 VND

Cổ phiếu công ty được đăng ký giao dịch tại Sở Giao dịch chứng khoán TPHCM với mã C47

Khối lượng cổ phiếu niêm yết: 17.020.130

2. Lĩnh vực kinh doanh: Tổng hợp nhiều lĩnh vực kinh doanh.

3. Ngành nghề kinh doanh:

- Xây dựng các công trình thủy lợi, thủy điện, giao thông, công nghiệp, dân dụng.
- Khai thác, vận chuyển vật liệu xây dựng.
- Dịch vụ thí nghiệm kiểm tra độ bền cơ học bê tông kết cấu.
- Đại tu xe máy thi công.
- Sản xuất, phục hồi phụ kiện cơ khí, sản xuất các sản phẩm cơ khí công trình.
- Kinh doanh khách sạn, nhà hàng, rượu, thuốc lá, dịch vụ Massage.
- Đại lý rượu, bia, nước giải khát. Đại lý dịch vụ Internet.
- Kinh doanh lữ hành nội địa và quốc tế; các dịch vụ du lịch khác.
- Đại lý thu đổi ngoại tệ.
- Mua bán hàng thủ công mỹ nghệ.
- Tổ chức hội nghị, hội thảo.
- Dịch vụ quảng cáo.
- Đại lý bán vé máy bay, tàu hỏa.
- Tư vấn du học.
- Kinh doanh vận chuyển khách bằng ô tô theo hợp đồng.
- Kinh doanh dịch vụ thể thao, giải trí trên biển.
- Hoạt động dạy nghề.
- Thi công khoan phụt vữa và xử lý nền móng công trình.
- Dịch vụ đưa người lao động đi làm việc ở nước ngoài.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường: ngắn hạn

5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính:

6. Cấu trúc doanh nghiệp:

- Danh sách các Công ty con:

Tên công ty	Vốn đầu tư	Tỷ lệ	Thông tin công ty con
+ Công ty CP Thủy điện Văn Phong	75.825.000.000	67,70%	Thôn Hòa Sơn, xã Bình Tường, Tây Sơn, Bình Định. Mã số 4101309994.

+ Công ty TNHH Nông nghiệp xanh Măng Đen	3.000.000.000	100,00%	Km2 tỉnh lộ 676, xã Đăk Long, huyện Kon Plong, tỉnh Kon Tum. Mã số 6101233393.
+ Công ty TNHH MTV Cung ứng và Xuất khẩu lao động Bình Định	5.000.000.000	100,00%	Số 8 Biên Cương, Quy Nhơn, Bình Định. Mã số 4101500126.
+ Công ty TNHH MTV Dịch vụ Du lịch Hải Âu	1.000.000.000	100,00%	Số 489 An Dương Vương, Quy Nhơn, Bình Định. Mã số 4101500126.
- Danh sách các Công ty liên kết:			
Tên công ty	<u>Vốn đầu tư</u>	<u>Tỷ lệ</u>	<u>Thông tin</u>

II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán năm: Bắt đầu từ ngày 01/01/2020 kết thúc vào ngày 31/12/2020
2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: đồng Việt Nam

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG:

1. Chế độ kế toán áp dụng: theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính
2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán: Báo cáo tài chính được lập và trình bày phù hợp với các chuẩn mực và chế độ kế toán Việt Nam.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG:

1. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán:

- Tỷ giá hối đoái được sử dụng để hạch toán là tỷ giá thực tế tại ngày phát sinh giao dịch tại ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp mở tài khoản.

- Tỷ giá hối đoái được sử dụng để đánh giá lại các khoản mục có gốc ngoại tệ là tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước công bố tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:

2.1 Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:

Tiền và các khoản tương đương tiền: bao gồm các khoản tiền mặt tại quỹ, tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn hoặc các khoản đầu tư có tính thanh khoản cao.

2.2 Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác sang đồng tiền sử dụng trong kế toán:

Tất cả các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ đều được quy đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế.

Tài sản là tiền và công nợ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được chuyển đổi sang Đồng Việt Nam theo tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng thì tỷ giá thực tế khi đánh giá lại là tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi doanh nghiệp mở tài khoản ngoại tệ tại ngày lập Báo cáo tài chính.

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:

3.1 Chứng khoán kinh doanh: Không phát sinh

3.2 Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: là các khoản tiền gửi có kỳ hạn được ghi nhận theo nguyên tắc giá gốc.

3.3 Các khoản cho vay: Không có

3.4 Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, vốn góp vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát: Ghi nhận theo nguyên tắc giá gốc kể từ ngày góp vốn đầu tư, hoặc ngày mua cổ phiếu, trái phiếu.

Các khoản đầu tư chứng khoán:

+ Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là "tương đương tiền".

+ Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn.

+ Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn: áp dụng theo hướng dẫn tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày ngày 08 tháng 08 năm 2019 của Bộ Tài chính.

Thanh lý khoản đầu tư: Phần chênh lệch giữa giá trị thanh lý thuần và giá trị ghi sổ được hạch toán vào thu nhập hoặc chi phí.

4. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu:

4.1 Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, phải thu nội bộ, và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

+ Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 01 năm (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản ngắn hạn.

+ Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 01 năm (hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản dài hạn;

4.2 Lập dự phòng phải thu khó đòi: Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất của các khoản nợ phải thu có khả năng không được khách hàng thanh toán đối với các khoản phải thu tại thời điểm lập báo cáo tài chính.

Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán thực hiện theo đúng hướng dẫn tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày ngày 08 tháng 08 năm 2019 của Bộ Tài chính.

5. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc

- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Phương pháp bình quân gia quyền

- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Kê khai thường xuyên

6. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư:

6.1 Nguyên tắc ghi nhận: Ghi nhận theo nguyên giá

6.2 Phương pháp khấu hao TSCĐ: Khấu hao TSCĐ được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính về việc quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ.

7. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước:

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn.

Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được ghi nhận là chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh, bao gồm:

+ Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn.

+ Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định phát sinh một lần quá lớn.

+ Các khoản chi phí trả trước khác có phát sinh lớn mà theo xét đoán của ban lãnh đạo doanh nghiệp thì cần thiết được phân bổ cho nhiều kỳ kế toán.

8. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả:

Các khoản phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

+ Có thời hạn thanh toán dưới 01 năm hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ ngắn hạn.

+ Có thời hạn thanh toán trên 01 năm hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ dài hạn.

Tài sản thiếu chờ xử lý được phân loại là nợ ngắn hạn.

9. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính:

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được ghi nhận theo giá trị thực tế nhận nợ tại thời điểm lập báo cáo nếu:

- + Có thời hạn thanh toán dưới 01 năm hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ ngắn hạn.

- + Có thời hạn thanh toán trên 01 năm hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ dài hạn.

10. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay:

Chính sách kế toán áp dụng cho chi phí đi vay Công ty thực hiện theo Chuẩn mực Kế toán số 16 về Chi phí đi vay, cụ thể:

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

Việc vốn hoá chi phí đi vay sẽ được tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết.

Việc vốn hoá chi phí đi vay sẽ chấm dứt khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành. Chi phí đi vay phát sinh sau đó sẽ được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh.

Các khoản thu nhập phát sinh do đầu tư tạm thời các khoản vay riêng biệt trong khi chờ sử dụng vào mục đích có được tài sản dở dang thì phải ghi giảm trừ (-) vào chi phí đi vay phát sinh khi vốn hoá.

Chi phí đi vay được vốn hoá trong kỳ không được vượt quá tổng số chi phí đi vay phát sinh trong kỳ. Các khoản lãi tiền vay và khoản phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội được vốn hoá trong từng kỳ không được vượt quá số lãi vay thực tế phát sinh và số phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội trong kỳ đó.

11. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả:

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

Đối với những TSCĐ đặc thù, việc sửa chữa có tính chu kỳ thì chi phí sửa chữa lớn những tài sản này được trích trên cơ sở dự toán hoặc theo kế hoạch đã thông báo với cơ quan thuế trực tiếp quản lý và được hạch toán vào chi phí sản xuất, kinh doanh.

12. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

- + Vốn chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế được các chủ sở hữu góp vốn.

- + Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu.

- + Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá thực tế mua lại bao gồm giá mua và các chi phí trực tiếp liên quan đến việc mua lại cổ phiếu.

- + Chênh lệch tỷ giá hối đoái phản ánh trên Bảng cân đối kế toán là chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại số dư cuối kỳ của các khoản tiền mặt, tiền gửi, tiền đang chuyển, các khoản nợ ngắn hạn (1 năm trở xuống) có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính và một phần chênh lệch tăng tỷ giá hối đoái khi đánh giá lại số dư ngoại tệ của các khoản nợ phải trả dài hạn cuối năm tài chính trong trường hợp hạch toán chênh lệch tỷ giá hối đoái làm cho kết quả kinh doanh của doanh nghiệp bị lỗ.

- + Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của năm nay và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

+ Nguyên tắc trích lập các quỹ từ lợi nhuận sau thuế: Việc trích lập các quỹ từ lợi nhuận sau thuế được thực hiện theo điều lệ của Công ty và Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông của Công ty.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

13.1 Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

+ Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;

+ Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;

+ Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

+ Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;

+ Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

13.2 Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

+ Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

+ Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;

+ Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;

+ Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ;

13.3 Doanh thu hoạt động tài chính: Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bán cổ phiếu đầu tư, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai điều kiện sau:

+ Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;

+ Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

14. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán:

Giá vốn hàng bán được hạch toán theo nguyên tắc chi phí phù hợp với doanh thu, bao gồm toàn bộ các chi phí tập hợp được để tạo thành doanh thu phát sinh trong kỳ kế toán được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh.

15. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính:

Chi phí tài chính được ghi nhận toàn bộ trên Báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh là tổng chi phí tài chính không được vốn hoá phát sinh và không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại:

+ Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở tổng thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm hiện hành.

+ Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp. Không bù trừ thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành với chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

17. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác:

+ Cơ sở lập báo cáo tài chính: Báo cáo tài chính được lập và trình bày dựa trên các nguyên tắc và phương pháp kế toán cơ bản: cơ sở dồn tích, hoạt động liên tục, giá gốc, phù hợp, nhất quán, thận trọng, trọng yếu, bù trừ và có thể so sánh.

+ Các bên liên quan: Một bên được xem là bên liên quan đến Công ty nếu có khả năng kiểm soát Công ty hay có ảnh hưởng trọng yếu dẫn đến các quyết định tài chính và hoạt động của Công ty.

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	Đơn vị tính: VND
	Đầu năm
1. Tiền	
- Tiền mặt	22.432.970.309
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	18.663.713.209
+ Tiền Việt Nam	28.300.766.946
<i>Ngân hàng BIDV Việt nam - CN Bình Định</i>	28.298.373.196
<i>Ngân hàng Vietcombank Quy Nhơn</i>	19.752.697.549
<i>Ngân hàng Vietcombank Kon Tum, Gia Lai</i>	2.762.462.838
<i>Ngân hàng BIDV Việt nam - CN Bình Định (KS Hải Âu)</i>	4.731.469.589
<i>Ngân hàng Agribank Kon Plong, Kon Tum</i>	
<i>Ngân hàng Agribank Kon Tum</i>	394.534.420
<i>Ngân hàng Agribank Tây Sơn, Bình Định</i>	
<i>Ngân hàng Agribank Bình Định</i>	
+ Ngoại tệ (USD)	
<i>Ngân hàng BIDV Việt nam - CN Bình Định</i>	533.859.629
<i>Ngân hàng Vietcombank Quy Nhơn</i>	533.859.629
<i>Ngân hàng chuyên</i>	0
- Tiền gửi có kỳ hạn	
<i>Ngân hàng BIDV Việt nam - CN Bình Định</i>	1.500.754
Cộng	34.454.595.857

	Đơn vị tính: VND
	Đầu năm
	18.663.713.209
	28.300.766.946
	28.298.373.196
	19.752.697.549
	2.762.462.838
	4.731.469.589
	394.534.420
	657.208.800
	2.393.750
	2.393.750
	0
	-
	998.172
	998.172
	46.965.478.327

	Cuối kỳ	Đầu năm
	Giá gốc	Giá trị hợp lý
2. Các khoản đầu tư tài chính:		
a. Chứng khoán kinh doanh		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý
	-	-
- Tổng giá trị cổ phiếu:	-	-
Chi tiết từng loại cổ phiếu chiếm từ 10%		
- Tổng giá trị trái phiếu:	-	-
Chi tiết từng loại trái phiếu chiếm từ		
- Các khoản đầu tư khác.		
- Lý do thay đổi với từng khoản đầu tư/loại cổ phiếu, trái phiếu:		
+ Về số lượng		
+ Về giá trị		

Địa chỉ: Km2 tỉnh lộ 676, xã Đák Long, huyện Kon Plong, tỉnh Kon Tum
 Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ và quyền biểu quyết

Năm nay	Năm trước
100,00%	100,00%
100,00%	100,00%
3.000.000.000	3.000.000.000
3.000.000.000	3.000.000.000
0	0

* Công ty TNHH MTV Cung ứng và Xuất khẩu lao động Bình Định
 Địa chỉ: Số 8, Biên Cương, Thành phố Quy Nhơn, tỉnh Bình Định
 Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ và quyền biểu quyết

Năm nay	Năm trước
100,00%	100,00%
100,00%	100,00%
5.000.000.000	5.000.000.000
5.000.000.000	5.000.000.000
0	0

* Công ty TNHH MTV Dịch vụ Du lịch Hải Âu
 Địa chỉ: Số 489 An Dương Vương, Quy Nhơn, Bình Định.
 Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ và quyền biểu quyết

Năm nay	Năm trước
100,00%	100,00%
100,00%	100,00%
1.000.000.000	1.000.000.000
1.000.000.000	1.000.000.000
0	0

3. Phải thu của khách hàng:

a. Phải thu ngắn hạn của khách hàng:

- Chi tiết các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên

- Công ty TNHH MTV Thủy điện Trung Sơn
- Công ty CP thủy điện Vĩnh Sơn - Sông Hinh
- Công ty CP Tư vấn Xây dựng điện I
- Ban QLDA ODA ngành Nông nghiệp tỉnh Ninh
- Ban QLDA Thủy điện Sông Bung 2
- Ban quản lý đầu tư và xây dựng thủy lợi 7
- Ban quản lý đầu tư và xây dựng thủy lợi 6
- Liên danh SamSung - CC47
- Cty TNHH Xây dựng Tổng hợp Minh Thảo
- Ban QLDA ĐTXD công trình NN&PTNT tỉnh Phú Thọ

Cuối kỳ	Đầu năm
323.225.170.964	294.842.213.800
308.643.182.265	277.761.554.808
176.143.702	1.815.100.289
21.710.562.799	70.078.505.730
4.158.866.631	4.158.866.631
1.493.502.871	1.493.502.871
6.846.943.230	963.126.230
69.790.094.000	139.625.647.000
76.787.011.000	27.068.584.000
5.856.953.532	9.252.368.557
2.926.396.500	3.126.396.500
99.728.891.000	1.011.640.000

Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Đối tượng nợ
5.590.321.000	-	5.590.321.000	-	Công ty TNHH Cavico Việt Nam
5.590.321.000	-	5.590.321.000	-	

- Dự phòng nợ phải thu khách hàng khó đòi
- Tổng giá trị các khoản cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi:
 - Thông tin về các khoản tiền phạt, phải thu về lại trả chậm... phát sinh từ các khoản nợ quá hạn nhưng không được ghi nhận doanh thu:
 - Khả năng thu hồi nợ phải thu quá hạn:

Cộng

7. Hàng tồn kho:

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Hàng đang đi trên đường	-	-	-	-
- Nguyên liệu, vật liệu	63.716.475.957	-	66.863.508.875	-
- Công cụ, dụng cụ	305.823.191	-	512.016.457	-
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	760.910.228.425	-	763.577.678.252	-
- Thành phẩm	-	-	-	-
- Hàng hóa	230.486.371	-	262.425.962	-
- Hàng gửi bán	-	-	-	-
- Hàng hóa kho bảo thuế	-	-	-	-
- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ:	-	-	-	-
- Nguyên nhân và hướng xử lý đối với hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất:	-	-	-	-
- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối kỳ:	-	-	-	-
- Lý do dẫn đến việc trích lập thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	-	-	-
Cộng	825.163.013.944	-	831.215.629.546	-

8. Tài sản dở dang dài hạn:

- a. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi

Cộng

b. Xây dựng cơ bản dở dang (Chi tiết cho các công trình chiếm từ 10% trên tổng giá trị XD CB)

- Mua sắm;
- Xây dựng cơ bản
- * Tổng số chi phí XD CB dở dang

Trong đó :

- + Kho xưởng Phước An
- + Nhà máy gạch Phước Thành
- + Dự án 105 Tây Sơn
- + Dự án Khu sinh thái Hồ Định Bình
- + Dự án Khách sạn Hải Âu
- + Tòa nhà 08 Biên Cương (Nâng cấp khách sạn)
- + Vườn rau Măng Đen
- + Nhà máy thủy điện Văn Phong

- Sửa chữa.

Cộng

Cuối kỳ

45.215.702.362

Đầu năm

3.041.794.343
701.486.936
41.472.421.083

3.041.794.343
572.623.300
13.908.830.654

45.215.702.362

17.523.248.297

9. **Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:**

Nguyên giá	Khảo mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
Số dư đầu năm		275.437.101.207	966.727.618.716	178.025.284.089	14.059.699.943	-	1.434.249.703.955
- Mua trong kỳ		-	4.287.299.000	1.208.565.681	-	-	5.495.864.681
- Đầu tư XD CB hoàn thành		-	-	-	-	-	-
- Tăng khác		-	1.178.228.800	552.725.000	-	-	1.730.953.800
- Chuyển sang bất động sản đầu tư		-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán		-	-	-	-	-	-
- Giảm khác		-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ		275.437.101.207	972.193.146.516	179.786.574.770	14.059.699.943	-	1.441.476.522.436
Giá trị hao mòn lũy kế							
Số dư đầu năm		38.581.918.347	629.425.951.018	145.115.151.736	12.542.732.943	-	825.665.754.044
- Khấu hao trong kỳ		2.843.901.985	28.837.837.738	3.815.756.051	248.289.914	-	35.745.785.688
- Tăng khác		-	-	-	-	-	-
- Chuyển sang bất động sản đầu tư		-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán		-	-	-	-	-	-
- Giảm khác		-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ		41.425.820.332	658.263.788.756	148.930.907.787	12.791.022.857	-	861.411.539.732
Giá trị còn lại							

- Tại ngày đầu năm	236.855.182.860	337.301.667.698	32.910.132.353	1.516.967.000	-	608.583.949.911
- Tại ngày cuối kỳ	234.011.280.875	313.929.357.760	30.855.666.983	1.268.677.086	-	580.064.982.704

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay:
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý:
- Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai:
- Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình.

10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền bằng sáng chế	Phần mềm máy vi tính	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	-	-	-	2.000.062.273	-	2.000.062.273
- Mua trong kỳ				55.216.000		55.216.000
- Tạo ra từ nội bộ DN						
- Tăng do hợp nhất kinh doanh						
- Tăng khác						
- Thanh lý, nhượng bán						
- Giảm khác						
Số dư cuối kỳ	-	-	-	2.055.278.273	-	2.055.278.273
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	-	-	-	774.960.424	-	774.960.424
- Khấu hao trong kỳ				83.015.319		83.015.319
- Tăng khác						
- Thanh lý, nhượng bán						
- Giảm khác						
Số dư cuối kỳ	-	-	-	857.975.743	-	857.975.743
Giá trị còn lại						
- Tại ngày đầu năm	-	-	-	1.225.101.849	-	1.225.101.849
- Tại ngày cuối năm	-	-	-	1.197.302.530	-	1.197.302.530

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ vô hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay:
- Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn sử dụng:

- Thuyết minh số liệu và giải trình khác:

11. Tăng, giảm tài sản cố định thuế tài chính:

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
Số dư đầu năm						
- Thuê tài chính trong kỳ						
- Mua lại TSCĐ thuế tài chính						
- Tăng khác						
- Trả lại TSCĐ thuế tài chính						
- Giảm khác						
Số dư cuối kỳ						
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm						
- Khấu hao trong kỳ						
- Mua lại TSCĐ thuế tài chính						
- Tăng khác						
- Trả lại TSCĐ thuế tài chính						
- Giảm khác						
Số dư cuối kỳ						
Giá trị còn lại						
- Tại ngày đầu năm						
- Tại ngày cuối năm						

12. Tăng, giảm bất động sản đầu tư:

Khoản mục	Đầu năm	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Cuối kỳ
a) Bất động sản đầu tư cho thuê				
Nguyên giá				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị hao mòn lũy kế				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				

- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị còn lại				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
b) Bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá				
Nguyên giá				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Tồn thất do suy giảm giá trị				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị còn lại				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				

13. Chi phí trả trước:

	Cuối kỳ	Đầu năm
a. Ngắn hạn	0	158.010.500
- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ:	-	-
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng:	-	158.010.500
- Chi phí đi vay:	-	-
- Các khoản khác:	-	-
Dài hạn	10.550.438.417	10.456.920.338
- Chi phí thành lập doanh nghiệp:	10.550.438.417	10.456.920.338
- Chi phí mua bảo hiểm:	5.306.965.787	5.528.089.361
- Các khoản khác:	2.738.621.727	2.536.097.428
+ Chi phí giải phóng mặt bằng Phước An	1.312.850.259	1.843.046.298
+ Hệ thống camera, quyền khai thác KS Đồng Mít	1.192.000.644	549.687.251
+ Hệ thống làm lạnh bê tông + quyền khai thác KS Tân Mỹ		
+ chi phí khác		

Cộng

10.550.438.417

10.614.930.838

14. Tài sản khác:

- a. Ngắn hạn
b. Dài hạn

Cuối kỳ

162.993.153

Đầu năm

-

-

15. Vay và nợ thuế tài chính :

Nội dung	Cuối kỳ		Trong kỳ		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Vay ngắn hạn	649.666.162.099	649.666.162.099	534.722.185.378	576.072.928.728	691.016.905.449	691.016.905.449
Ngân hàng BIDV - CN Bình Định	649.666.162.099	649.666.162.099	534.722.185.378	576.072.928.728	691.016.905.449	691.016.905.449
Ngân hàng Agribank Tây Sơn, Bình Định	-	-	-	-	-	-
Ngân hàng Agribank Kon Tum	-	-	-	-	-	-
Vay đối tượng khác	-	-	-	-	-	-
b) Vay dài hạn	0	0	0	66.546.732.854	66.546.732.854	66.546.732.854
Ngân hàng BIDV - CN Bình Định	0	0	0	66.546.732.854	66.546.732.854	66.546.732.854
Ngân hàng Agribank Tây Sơn, Bình Định	-	-	-	-	-	-
Vay đối tượng khác	-	-	-	-	-	-
Cộng	649.666.162.099	649.666.162.099	534.722.185.378	642.619.661.582	757.563.638.303	757.563.638.303

c) Các khoản nợ thuế tài chính

Nội dung	Kỳ này		Kỳ trước	
	Tổng thanh toán tiền thuế tài chính	Trả nợ gốc	Tổng thanh toán tiền thuế tài chính	Trả nợ gốc
Từ 1 năm trở xuống				
Trên 1 năm đến 5 năm				
Trên 5 năm				

d) Số vay và nợ thuế tài chính quá hạn chưa thanh toán

Cuối kỳ	Đầu năm
Gốc	Gốc
Lãi	Lãi

- Vay:

- Nợ thuế tài chính:

- Lý do chưa thanh toán:

Cộng

e) Thuyết minh chi tiết về các khoản vay và nợ thuế tài chính đối với các bên liên quan:

16. Phải trả người bán:

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a. Các khoản phải trả người bán ngắn hạn:				
- Chi tiết cho từng đối tượng chiếm từ 10% trở lên trên tổng số phải trả				
+ Công ty TNHH TMDV Tân Trường Phúc	314.265.777.952	314.265.777.952	252.157.253.257	252.157.253.257
+ Công ty cổ phần DVTM Hợp Nhất	225.934.601.664	225.934.601.664	155.916.690.838	155.916.690.838
+ Công ty cổ phần cơ khí và xây lắp 276	13.402.061.505	13.402.061.505	25.395.817.474	25.395.817.474
+ Cty CP Đầu tư Thương mại Đức Thành	495.097.098	495.097.098	11.995.097.098	11.995.097.098
+ Cty CP Thương Mại và Dịch Vụ Tân Lộc	6.062.805.841	6.062.805.841	6.062.805.841	6.062.805.841
+ Công ty cổ phần Lilama 45.3	6.273.072.000	6.273.072.000	4.836.932.850	4.836.932.850
+ Công ty TNHH MTV KSXĐ Điện 2	7.656.334.916	7.656.334.916	6.124.695.920	6.124.695.920
+ Công ty TNHH ĐTXD Nông nghiệp Sơn Vũ	4.412.015.121	4.412.015.121	5.412.015.121	5.412.015.121
+ Công ty TNHH Hân Sơn	7.244.311.032	7.244.311.032	7.244.311.032	7.244.311.032
+ Cty CP Xây dựng 41	5.440.000.000	5.440.000.000	11.784.935.000	11.784.935.000
+ Cty CP Cơ khí & Lắp máy Đại Hân	6.306.353.338	6.306.353.338	6.376.891.459	6.376.891.459
+ Robbins China	1.904.400.105	1.904.400.105	7.572.259.620	7.572.259.620
+ Cty CP Đầu tư Thương mại Gia Phong	4.253.709.205	4.253.709.205	4.780.709.205	4.780.709.205
+ Cty CP T và P GLOBAL	5.577.124.988	5.577.124.988	5.577.124.988	5.577.124.988
+ Cty CP Đầu tư Thương mại Đại Thế Giới	6.471.300.000	6.471.300.000	9.527.100.000	9.527.100.000
+ Cty CP Thương mại và Tư vấn Tân Cơ	3.914.132.794	3.914.132.794	10.849.477.100	10.849.477.100
+ Cty TNHH Đầu tư và Xuất Nhập Khẩu An Sinh	8.616.659.898	8.616.659.898	14.798.089.798	14.798.089.798
+ Cty TNHH Xây dựng Tự Lập	10.155.842.355	10.155.842.355	2.795.104.096	2.795.104.096
+ Cty TNHH TM DV Hằng Dương	10.103.071.600	10.103.071.600	6.132.093.800	6.132.093.800
+ Cty TNHH TM&DV Phương Lộc Phát	103.788.820.548	103.788.820.548	4.051.797.916	4.051.797.916
+ Công ty cổ phần công nông nghiệp Tiến Nông	8.687.918.000	8.687.918.000	0	0
- Phải trả cho các đối tượng khác	5.169.571.320	5.169.571.320	4.599.432.520	4.599.432.520
	88.331.176.288	88.331.176.288	96.240.562.419	96.240.562.419
b. Các khoản phải trả người bán dài hạn				
Cộng				
c. Số nợ quá hạn chưa thanh toán:				
- Chi tiết từng đối tượng chiếm 10% trở lên trên tổng số quá hạn				
- Các đối tượng khác				
Cộng				



d. Phải trả người bán là các bên liên quan

17. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước:

a.	Phải nộp:	Đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Cuối kỳ
	Thuế giá trị gia tăng	1.491.069.450	57.789.881.317	52.967.176.886	6.313.773.881
	Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	-	-	-
	Thuế xuất nhập khẩu	-	-	-	-
	Thuế thu nhập doanh nghiệp	19.367.560	3.264.986.406	870.816.505	2.413.537.461
	Thuế thu nhập cá nhân	1.874.665	710.080.216	575.615.725	136.339.156
	Thuế tài nguyên	-	7.952.450.042	2.593.809.242	5.358.640.800
	Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	-	-	-
	Phí, lệ phí và khoản phải nộp khác	-	2.630.451.450	1.277.002.007	1.353.449.443
	Cộng	1.512.311.675	72.347.849.431	58.284.420.365	15.575.740.741

b. Phải thu:

Thuế giá trị gia tăng	-	-	52.343.402	52.343.402
Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	52.343.402	52.343.402	-
Thuế xuất nhập khẩu	-	-	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	855.814.388	-	-	855.814.388
Thuế thu nhập cá nhân	-	-	-	-
Thuế tài nguyên	-	-	-	-
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	44.410.913,00	129.861.659,00	85.450.746,00
Phí, lệ phí và khoản phải nộp khác	-	850.780.916,00	(850.780.916,00)	-
Cộng	855.814.388	947.535.231	234.548.463	142.827.620

18. Chi phí phải trả:

a.	Ngắn hạn	Cuối kỳ	Đầu năm
- Trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép	-	13.838.890.603	10.627.672.393
- Chi phí trong thời gian ngừng kinh doanh	-	-	-
- Chi phí trích trước tạm tính giá vốn hàng hóa, thành phẩm BĐS đã bán	-	-	-
- Các khoản trích trước khác	-	-	-
b. Dài hạn	-	-	-
- Lãi vay	-	-	-

- Các khoản khác
Cộng

-
10.627.672.393

19. Phải trả khác:

a. Ngắn hạn

- Tài sản thừa chờ giải quyết
- Kinh phí công đoàn
- Bảo hiểm xã hội
- Bảo hiểm y tế
- Bảo hiểm thất nghiệp
- Phải trả về cổ phần hoá
- Nhận ký quỹ, ký cược
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả
- Các khoản phải trả, phải nộp khác
- + *Thu tiền XKLD*
- + *Thuế thu nhập cá nhân tạm thu*
- + *Khác*

Cộng

Cuối kỳ

Đầu năm

4.410.837.535

2.817.620.854

412.053.516

220.974.440

130.705.324

-

-

58.954.254.106

2.646.865.900

2.498.856.940

54.568.276.709

66.946.445.775

4.617.309.537

-

-

24.505.735.412

2.646.865.900

3.169.639.605

18.689.229.907

29.253.750.273

b. Dài hạn

- *Nhận ký quỹ, ký cược*
- *Các khoản phải trả, phải nộp khác*

687.249.173

-

687.249.173

697.249.173

-

697.249.173

c. Số nợ quá hạn chưa thanh toán

20. Doanh thu chưa thực hiện:

a. Ngắn hạn

- Doanh thu nhận trước
- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác

Cộng

b. Dài hạn

Cuối kỳ

Đầu năm

-

-

-

-

21. Trái phiếu phát hành:

21.1 Trái phiếu thường

a. Trái phiếu phát hành

- Loại phát hành theo mệnh giá

Cuối kỳ

Đầu năm

Lãi suất

Lãi suất

Giá trị

Giá trị

Kỳ hạn

Kỳ hạn

Kỳ hạn

Kỳ hạn

- Loại phát hành có chiết khấu
- Loại phát hành có phụ trội

Cộng

b. Thuyết minh chi tiết về trái phiếu các bên liên quan nắm giữ

Cộng

21.2 Trái phiếu chuyển đổi:

- a. Trái phiếu chuyển đổi tại thời điểm đầu kỳ:
- Thời điểm phát hành, kỳ hạn gốc và kỳ hạn còn lại từng loại trái phiếu chuyển đổi
 - Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi
 - Mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi
 - Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi
 - Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi
 - Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi
- b. Trái phiếu chuyển đổi phát hành thêm trong kỳ:
- Thời điểm phát hành, kỳ hạn gốc từng loại trái phiếu chuyển đổi
 - Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi
 - Mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi
 - Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi
 - Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi
 - Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi.
- c. Trái phiếu chuyển đổi được chuyển thành cổ phiếu trong kỳ:
- Số lượng từng loại trái phiếu đã chuyển đổi thành cổ phiếu trong kỳ
 - Số lượng cổ phiếu phát hành thêm trong kỳ để chuyển đổi trái phiếu
 - Giá trị phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi được ghi tăng vốn chủ sở hữu
- d. Trái phiếu chuyển đổi đã đáo hạn không được chuyển thành cổ phiếu trong kỳ:
- Số lượng từng loại trái phiếu đã đáo hạn không chuyển đổi thành cổ phiếu trong kỳ
 - Giá trị phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi được hoàn trả cho nhà đầu tư
- e. Trái phiếu chuyển đổi tại thời điểm cuối kỳ:
- Kỳ hạn gốc và kỳ hạn còn lại từng loại trái phiếu chuyển đổi
 - Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi

- Mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi
- Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi
- Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi
- Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi.

g. Thuyết minh chi tiết về trái phiếu các bên liên quan nắm giữ

22. Cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả:

- Mệnh giá
- Đối tượng được phát hành
- Điều khoản mua lại
- Giá trị đã mua lại trong kỳ
- Các thuyết minh khác

23. Dự phòng phải trả:

- a. Ngắn hạn
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa
 - Dự phòng bảo hành công trình xây dựng
 - Dự phòng tái cơ cấu
 - Dự phòng phải trả khác
- Cộng

b. Dài hạn

Cuối kỳ	Đầu năm
-	-
-	-
-	-
-	-
-	-

24. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả:

- a. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại
 - Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ
 - Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng
 - Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng
 - Số bù trừ với thuế thu nhập hoãn lại phải trả

b. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế
- Số bù trừ với tài sản thuế thu nhập hoãn lại

Cuối kỳ	Đầu năm
-	-
-	-
-	-
-	-
-	-

Cuối kỳ	Đầu năm
5.121.633.779	4.246.312.366
-	-

25. Vốn chủ sở hữu:

a) Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu:

Nội dung	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	Quỹ đầu tư phát triển	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối và các quỹ	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Cộng
Số dư đầu năm trước	170.201.300.000	32.680.208.094	-	52.889.680.362	-	-	35.334.801.572	32.012.064.579	323.118.054.607
- Tăng vốn trong năm trước	-	-	-	-	-	-	-	-	-
- Lãi trong năm trước	-	-	-	-	-	-	6.401.143.959	-	6.401.143.959
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-	-	-	-
- Giảm vốn trong năm trước, trích lập các quỹ	-	-	-	783.619.174	-	-	(1.044.599.129)	-	(260.979.955)
- Trả cổ tức	-	-	-	-	-	-	(32.341.884.800)	-	(32.341.884.800)
- Lỗ trong năm trước	-	-	-	-	-	-	-	(2.861.829.957)	(2.861.829.957)
- Giảm khác	-	-	-	(380.068.358)	-	-	(1.118.003.291)	(3.857.218.223)	(5.355.289.872)
Số dư đầu năm nay	170.201.300.000	32.680.208.094	-	53.293.231.178	-	-	7.231.458.310	25.293.016.399	288.699.213.981
- Tăng vốn trong kỳ này	-	-	-	-	-	-	-	-	-
- Lãi trong kỳ này	-	-	-	-	-	-	13.235.992.776	-	13.235.992.776
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-	(10.644.907.356)	10.881.983.601	237.076.245
- Giảm vốn trong kỳ này	-	-	-	-	-	-	-	-	-
- Trả cổ tức	-	-	-	-	-	-	-	-	-
- Lỗ trong kỳ này	-	-	-	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-	6.564.622.372	(1.142.229.841)	5.422.392.531
Số dư cuối kỳ	170.201.300.000	32.680.208.094	-	53.293.231.178	-	-	5.505.182.501	35.196.856.815	296.876.778.588

b)	Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu - Vốn góp của công ty mẹ (nếu là công ty con) - Vốn góp của các đối tượng khác Cộng	Cuối kỳ	Đầu năm
c)	Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận - Vốn đầu tư của chủ sở hữu + Vốn góp đầu năm + Vốn góp tăng trong kỳ + Vốn góp giảm trong kỳ + Vốn góp cuối kỳ - Cổ tức, lợi nhuận đã chia	Năm nay	Năm trước
d)	Cổ phiếu - Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành - Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng + Cổ phiếu phổ thông + Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu) - Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ) + Cổ phiếu phổ thông + Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu) - Số lượng cổ phiếu đang lưu hành + <i>Cổ phiếu phổ thông</i> + <i>Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)</i> <i>* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành : 10.000 đồng</i>	Cuối kỳ	Đầu năm
e)	Cổ tức - Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm: + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông: + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi: - Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận:		
f)	Các quỹ của doanh nghiệp: - Quỹ đầu tư phát triển - Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp - Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu.		
g)	Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu theo qui định của các chuẩn mực kế toán cụ thể.		
26.	Chênh lệch đánh giá lại tài sản Lý do thay đổi giữa số đầu năm và cuối kỳ:	Cuối kỳ	Đầu năm
27.	Chênh lệch tỷ giá - Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi BCTC lập bằng ngoại tệ sang VND - Chênh lệch tỷ giá phát sinh vì các nguyên nhân khác	Cuối kỳ	Đầu năm

	Cuối kỳ	Đầu năm
28. Nguồn kinh phí		
- Nguồn kinh phí được cấp trong kỳ	-	-
- Chi sự nghiệp	-	-
- Nguồn kinh phí còn lại cuối kỳ	-	-
29. Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán:		
a) Tài sản thuê ngoài:		
- Từ 1 năm trở xuống	-	-
- Trên 1 năm đến 5 năm	-	-
- Trên 5 năm	-	-
b) Tài sản nhận giữ hộ:		
c) Ngoại tệ các loại:	23.196,31 USD	18.883,24 USD
d) Kim khí quý, đá quý:		
e) Nợ khó đòi đã xử lý:		
f) Các thông tin khác về các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán		

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

	Năm nay	Năm trước
1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
a) Doanh thu		
- Doanh thu bán hàng	1.248.878.821	
- Doanh thu hợp đồng xây dựng	505.441.023.695	217.918.266.055
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	25.952.794.265	3.371.714.455
- Doanh thu nhượng bán vật tư	13.752.231.672	62.333.130.182
- Doanh thu cho thuê tài sản	1.035.658.362	473.452.000
- Doanh thu dịch vụ thí nghiệm	415.913.474	-
- Doanh thu hoạt động sản xuất kinh doanh điện		5.605.329.215
- Doanh thu hoạt động xuất khẩu lao động	427.355.341	473.452.000
- Doanh thu khác	2.651.149.739	1.604.524.999
+ Doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ	-	-
+ Tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng được ghi nhận đến thời điểm lập Báo cáo tài chính	-	-
Cộng	550.925.005.369	291.779.868.906
b) Doanh thu đối với các bên liên quan:		
2. Các khoản giảm trừ doanh thu:		
- Thuế tiêu thụ đặc biệt:	-	12.204.336
3. Giá vốn hàng bán		
- Giá vốn của hàng hóa đã bán:	482.002.688.535	220.117.557.053
- Giá vốn của thành phẩm đã bán:	-	-
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	-	-
- Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐS đầu tư	-	-
- Chi phí kinh doanh Bất động sản đầu tư	-	-
- Giá trị hàng tồn kho mất mát trong kỳ	-	-
- Giá trị từng loại hàng tồn kho hao hụt ngoài định mức trong kỳ	-	-
- Các khoản chi phí vượt mức bình thường khác được tính trực tiếp vào giá vốn	-	-
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	-
- Các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán	-	-
Cộng	482.002.688.535	220.117.557.053

	Năm nay	Năm trước
4. Doanh thu hoạt động tài chính:		
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	34.466.801	93.216.258
- Lãi bán các khoản đầu tư	-	-
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	-
- Lãi chênh lệch tỷ giá	-	1.725.446
- Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	-
Cộng	34.466.801	94.941.704
5. Chi phí tài chính:		
- Lãi tiền vay	31.621.460.530	36.789.743.971
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	-	-
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính	-	-
- Lỗ chênh lệch tỷ giá	-	-
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư	-	-
- Chi phí tài chính khác	6.238.586.794	10.357.422.024
- Các khoản ghi giảm chi phí tài chính	-	-
Cộng	37.860.047.324	47.147.165.995
6. Thu nhập khác:		
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	-	632.567.634
- Lãi do đánh giá lại tài sản	-	-
- Tiền phạt thu được	-	-
- Thuế được giảm	-	-
- Các khoản khác	2.631.655.766	221.953.973
Cộng	2.631.655.766	854.521.607
7. Chi phí khác :		
- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ	-	-
- Lỗ do đánh giá lại tài sản	-	-
- Các khoản bị phạt	59.216.179	76.973.834
- Các khoản khác.	1.286.251.384	3.119.475.998
Cộng	1.345.467.563	3.196.449.832
8. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp:		
a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ:		
- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng CPQLDN	18.349.237.910	16.548.910.970
+ Chi phí nhân viên quản lý	11.119.716.353	10.954.854.489
+ Chi phí tiếp khách	8.436.237.231	8.812.387.349
+ Chi phí vật liệu quản lý	2.202.342.476	1.387.416.971
- Các khoản chi phí QLDN khác	481.136.646	755.050.169
	7.229.521.557	5.594.056.481
b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ:		
- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng CPBH	-	-
- Các khoản chi phí bán hàng khác.	-	-
c) Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí QLDN:		
- Hoàn nhập dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa	-	-
- Hoàn nhập dự phòng tái cơ cấu, dự phòng khác	-	-
- Các khoản ghi giảm khác	-	-
Cộng	18.349.237.910	16.548.910.970

9.	Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố:	Năm nay	Năm trước
	- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	220.998.473.000	65.968.068.639
	- Chi phí nhân công	75.305.654.111	55.009.825.459
	- Chi phí khấu hao tài sản cố định	35.256.226.984	10.861.140.849
	- Chi phí dịch vụ mua ngoài	130.648.566.428	75.318.555.101
	- Chi phí bằng tiền khác	32.658.698.458	96.079.216.775
	Cộng	494.867.618.981	303.236.806.823
10.	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành:	Năm nay	Năm trước
	- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	3.278.562.794	2.274.470.369
	- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay	-	-
	Cộng	3.278.562.794	2.274.470.369
11.	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại:	Cuối kỳ	Đầu năm
	- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	875.321.413	508.685.011
	- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại	-	-
	- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	-	-
	- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng	-	-
	- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả	-	-
	Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.	875.321.413	508.685.011

VIII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

1.	Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai:	Cuối kỳ	Đầu năm
	- Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính	-	-
	- Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu	-	-
	- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu	-	-
	- Các giao dịch phi tiền tệ khác	-	-
2.	Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng:		
3.	Số tiền đi vay thực thu trong kỳ:		
	- Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	378.530.179.897	212.461.831.062
	- Tiền thu từ phát hành trái phiếu thường	-	-
	- Tiền thu từ phát hành trái phiếu chuyển đổi	-	-
	- Tiền thu từ phát hành cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả	-	-
	- Tiền thu từ giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán	-	-
	- Tiền thu từ đi vay dưới hình thức khác.	-	-

4. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ:		
- Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	420.026.629.157	317.443.403.285
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu thường	-	-
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu chuyển đổi	-	-
- Tiền trả nợ gốc cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả	-	-
- Tiền chi trả cho giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán	-	-
- Tiền trả nợ vay dưới hình thức khác	-	-

IX. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác:
2. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:
3. Thông tin về các bên liên quan (ngoài các thông tin đã được thuyết minh ở các phần trên):

Tên tổ chức/Cá nhân	Mối quan hệ
Công ty TNHH Nông nghiệp xanh Măng Đen	Công ty con
Công ty CP Thủy điện Văn Phong	Công ty con
Công ty TNHH MTV Cung ứng và Xuất khẩu lao động Bình Định	Công ty con
Công ty TNHH MTV Dịch vụ Du lịch Hải Âu	Công ty con

4. Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong Báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước):
5. Thông tin về hoạt động liên tục: Ban Giám đốc Công ty CP xây dựng 47 khẳng định rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động và thực hiện kế hoạch sản xuất, kinh doanh trong các năm tài chính tiếp theo
6. Những thông tin khác

Lập biểu



Nguyễn Quốc Hùng

Kế toán trưởng



Hồ Đình Phong

Quy Nhơn, Ngày 29 tháng 7 năm 2020

TỔNG GIÁM ĐỐC



Dương Minh Quang



